

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Thanh Hóa, tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Chương	Ủy viên
Ông Tạ Duy	Ủy viên
Ông Mai Việt Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Kiêm	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Chương	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tịnh	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

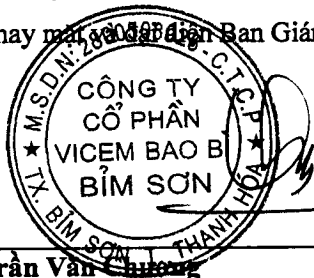
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Ban Giám đốc,



Trần Văn Chương
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Số: 111/2019/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1687-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MÃU SỐ B01a - DN	
			30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243.220.051.509	214.279.419.201
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.489.549.710	3.904.553.911
1. Tiền	111		14.489.549.710	3.904.553.911
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	670.106.196	654.767.096
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.238.957.996	3.238.957.996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.568.851.800)	(2.584.190.900)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.807.422.532	177.060.316.010
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	195.843.074.571	176.797.269.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		481.382.851	55.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	482.965.110	208.046.861
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		30.861.674.781	32.361.463.614
1. Hàng tồn kho	141	9	30.861.674.781	32.361.463.614
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		391.298.290	298.318.570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		386.464.798	277.022.182
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.833.492	21.296.388
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.356.748.792	4.556.235.411
I. Tài sản cố định	220		4.178.658.683	3.643.235.411
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.178.658.683	3.643.235.411
- Nguyên giá	222		112.142.982.032	110.680.593.189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.964.323.349)	(107.037.357.778)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		178.090.109	913.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		178.090.109	913.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		247.576.800.301	218.835.654.612

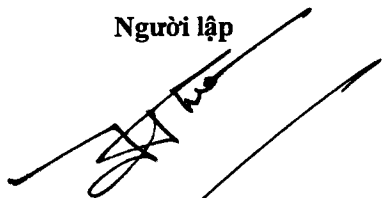
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		152.304.338.717	120.414.317.243
I. Nợ ngắn hạn	310		152.304.338.717	120.414.317.243
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	48.271.377.845	46.807.763.527
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.009.742.854	797.313.892
3. Phải trả người lao động	314		4.153.526.766	6.642.630.549
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	965.179.509	172.849.304
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	4.336.477.552	441.135.370
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	92.700.000.000	64.400.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		868.034.191	1.152.624.601
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.272.461.584	98.421.337.369
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	95.272.461.584	98.421.337.369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.536.228.805	5.685.104.590
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.536.228.805	5.685.104.590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		247.576.800.301	218.835.654.612

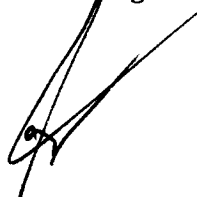
Thanh Hóa, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Mai Việt Dung



Trần Văn Chương

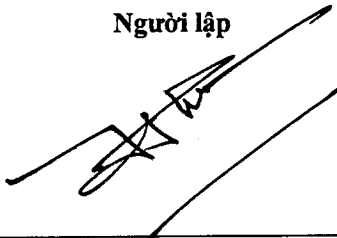
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		Kỳ này	Kỳ so sánh
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	139.047.987.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	11.808.230	2.335.840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	139.036.178.922	175.355.096.645
4. Giá vốn hàng bán	11	19	122.212.707.403	157.879.040.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.823.471.519	17.476.055.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3.490.930	1.018.493.723
7. Chi phí tài chính	22	21	2.658.669.391	2.196.968.033
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.674.008.491	2.148.760.121
8. Chi phí bán hàng	25	22	3.214.981.030	2.745.143.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.647.330.388	9.093.680.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.305.981.640	4.458.757.227
11. Thu nhập khác	31		-	70.481.817
12. Chi phí khác	32		104.952.300	24.950.000
13. Lợi nhuận khác	40		(104.952.300)	45.531.817
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.201.029.340	4.504.289.044
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	664.800.535	924.252.475
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.536.228.805	3.580.036.569
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16	667	942


Thanh Hóa, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Mai Việt Dũng



Đào Văn Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.201.029.340	4.504.289.044
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	926.965.571	1.175.237.582
- Các khoản dự phòng	03	(15.339.100)	43.301.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.490.930)	(8.720.277)
- Chi phí lãi vay	06	2.674.008.491	2.148.760.121
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.783.173.372	7.862.867.670
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(19.730.643.626)	(7.327.796.331)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	885.174.426	(3.586.709.738)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(632.464.140)	7.974.662.166
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(109.442.616)	(151.500.000)
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	1.758.496.554
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.640.703.288)	(2.188.291.176)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(628.334.714)	(1.438.442.389)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.557.490.000)	(1.429.130.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.630.730.586)	1.474.156.756
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(87.764.545)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.490.930	8.720.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(84.273.615)	8.720.277
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	105.500.000.000	118.200.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.200.000.000)	(131.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.300.000.000	(13.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.584.995.799	(11.617.122.967)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.904.553.911	24.824.612.413
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.489.549.710	13.207.489.446

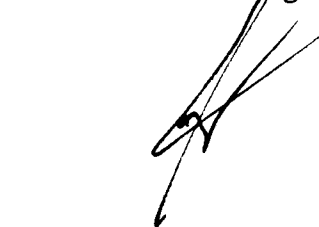
Thanh Hóa, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Mai Việt Dung



Trần Văn Chương

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn hoạt động theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 07/06/1999; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 02 số 2800508928 ngày 25/11/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BPC.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Kinh doanh các loại bao bì từ nhựa, giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các cổ phiếu Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia; và lãi kinh doanh chứng khoán... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	383.919.800	51.385.200
Tiền gửi ngân hàng	14.105.629.910	3.853.168.711
Cộng	<u>14.489.549.710</u>	<u>3.904.553.911</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn	290.400	149.500	140.900
Cổ phiếu Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	286.500.000	24.450.000	262.050.000
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	630.000.000	2.322.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	167.596	214.000	-
Cộng	<u>3.238.957.996</u>	<u>654.813.500</u>	<u>2.584.190.900</u>

	Tại ngày 30/06/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn	290.400	188.600	101.800
Cổ phiếu Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	286.500.000	21.750.000	264.750.000
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	648.000.000	2.304.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	167.596	282.000	-
Cộng	<u>3.238.957.996</u>	<u>670.220.600</u>	<u>2.568.851.800</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	153.236.947.855	140.752.119.205
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.544.400.000	7.551.278.120
Các khách hàng khác	41.061.726.716	28.493.871.824
Cộng	<u>195.843.074.571</u>	<u>176.797.269.149</u>

Trong đó, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn là bên liên quan của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	299.945.400	-	54.965.500	-
Các khoản phải thu khác	183.019.710	-	153.081.361	-
Cộng	482.965.110	-	208.046.861	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.495.294.985	-	15.955.715.643	-
Công cụ, dụng cụ	95.119.591	-	127.063.588	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.270.488.976	-	6.121.737.480	-
Thành phẩm	7.000.771.229	-	10.156.946.903	-
Cộng	30.861.674.781	-	32.361.463.614	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	23.340.797.587	79.853.379.026	6.489.867.667	996.548.909	110.680.593.189
Mua trong kỳ	87.764.545	1.374.624.298	-	-	1.462.388.843
Tại ngày 30/06/2019	23.428.562.132	81.228.003.324	6.489.867.667	996.548.909	112.142.982.032
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	20.983.823.870	79.662.934.134	5.482.458.501	908.141.273	107.037.357.778
Khấu hao trong kỳ	483.900.394	98.084.436	287.959.459	57.021.282	926.965.571
Tại ngày 30/06/2019	21.467.724.264	79.761.018.570	5.770.417.960	965.162.555	107.964.323.349
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	2.356.973.717	190.444.892	1.007.409.166	88.407.636	3.643.235.411
Tại ngày 30/06/2019	1.960.837.868	1.466.984.754	719.449.707	31.386.354	4.178.658.683
Nguyên giá TSCĐ hết KH vẫn sử dụng	14.234.464.411	79.398.409.926	615.087.637	2.912.216.652	97.160.178.626

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bim Sơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Giấy Việt Pháp	6.812.234.481	6.812.234.481	5.052.234.781	5.052.234.781
Công ty TNHH XNK Trung Mỹ	-	-	5.578.400.000	5.578.400.000
Công ty CP Thương mại Đầu tư Văn Long CDC	6.199.860.250	6.199.860.250	-	-
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	9.728.157.739	9.728.157.739	11.431.262.520	11.431.262.520
Công ty Hoàn Hào - (TNHH)	4.236.188.158	4.236.188.158	2.303.297.508	2.303.297.508
Công ty CP Nhựa , Bao bì Ngân Hạnh	5.528.862.215	5.528.862.215	8.092.798.340	8.092.798.340
Công ty CP Kanetora Việt Nam	7.020.700.000	7.020.700.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	8.745.375.002	8.745.375.002	14.349.770.378	14.349.770.378
Cộng	48.271.377.845	48.271.377.845	46.807.763.527	46.807.763.527

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp		Số đã nộp	
	01/01/2019	trong kỳ	trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	358.835.919	2.682.461.836	2.506.498.695	534.799.060
Thuế thu nhập doanh nghiệp	438.477.973	664.800.535	628.334.714	474.943.794
Thuế thu nhập cá nhân	(21.296.388)	104.045.249	87.582.353	(4.833.492)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	137.825.232	137.825.232	-
Các loại thuế khác	-	3.042.300	3.042.300	-
Cộng	776.017.504	3.592.175.152	3.363.283.294	1.004.909.362
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	21.296.388			4.833.492
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	797.313.892			1.009.742.854

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	102.691.507	69.386.304
Các khoản khác	862.488.002	103.463.000
Cộng	965.179.509	172.849.304

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	161.234.907	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.907.078.856	107.078.856
Các khoản phải trả, phải nộp khác	268.163.789	334.056.514
Cộng	4.336.477.552	441.135.370

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SON**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả	Vay	Trả nợ	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ				
1. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Son	80.000.000.000	80.000.000.000	92.800.000.000	77.200.000.000	64.400.000.000	64.400.000.000
2. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Son	12.700.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000	-	-	-
Cộng	92.700.000.000	92.700.000.000	105.500.000.000	77.200.000.000	64.400.000.000	64.400.000.000

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 300058024/2018-HĐCVHM/NHCT424-VICEM BAO BI BIM SON ngày 27/06/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Son. Hạn mức cho vay tối đa là 80 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.MMTB/HĐTC ngày 07/07/2008, hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.NX/HĐTC ngày 07/07/2008, hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024.2017/HĐTC-QTC ngày 28/09/2017, hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024.2017/HĐTC-Hàng Hóa ngày 28/09/2017.

Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số 300058024/2018-HĐCVHM/NHCT424-VICEMBAOBIBIMSON ngày 05/07/2019 về việc gia hạn thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/07/2019.

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/295834/HĐTD ngày 25/12/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Son. Hạn mức cho vay tối đa là 30 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 25/12/2019. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cho vay, thời gian bảo lãnh, thời hạn L/C, lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	38.000.000.000	4.590.000.000	46.365.232.779	14.102.925.515	103.058.158.294
Lãi trong năm	-	-	-	5.685.104.590	5.685.104.590
Trích lập các quỹ	-	-	3.781.000.000	(8.402.925.515)	(4.621.925.515)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	5.685.104.590	98.421.337.369
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.536.228.805	2.536.228.805
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.885.104.590)	(1.885.104.590)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	2.536.228.805	95.272.461.584

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 280/NQ-BBBS ngày 08/04/2019, theo đó:

- Chia cổ tức 10% 3.800.000.000 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi 1.885.104.590 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	18.620.000.000	18.620.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19.380.000.000	19.380.000.000
Cộng	<u>38.000.000.000</u>	<u>38.000.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.536.228.805	3.580.036.569
Các khoản điều chỉnh		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	2.536.228.805	3.580.036.569
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>667</u>	<u>942</u>

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	59,29	65,89
Nợ khó đòi đã xử lý	955.579.000	955.579.000
Công ty TNHH TMDL & XNK Thanh Long	373.360.000	373.360.000
Công ty Cổ phần Hà Anh	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn	505.010.000	505.010.000
Công ty Cổ phần Xi măng Việt Trung	20.304.000	20.304.000
Công ty TNHH Hà Thịnh	11.905.000	11.905.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.047.987.152	175.357.432.485
Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	138.475.958.500	174.085.682.850
Doanh thu bán sản phẩm khác	572.028.652	1.271.749.635
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.808.230	2.335.840
Hàng bán bị trả lại	11.808.230	2.335.840
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>139.036.178.922</u>	<u>175.355.096.645</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm vỏ bao	122.074.147.403	157.616.040.889
Giá vốn khác	138.560.000	263.000.000
Cộng	<u>122.212.707.403</u>	<u>157.879.040.889</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.490.930	8.720.277
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	1.009.773.446
Cộng	<u>3.490.930</u>	<u>1.018.493.723</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.674.008.491	2.148.760.121
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(15.339.100)	43.301.200
Chi phí tài chính khác	-	4.906.712
Cộng	<u>2.658.669.391</u>	<u>2.196.968.033</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.214.981.030	2.745.143.981
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.759.360.666	2.294.794.163
Chi phí bằng tiền khác	455.620.364	450.349.818
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.647.330.388	9.093.680.238
Chi phí nhân viên quản lý	3.004.061.490	4.014.261.071
Chi phí công cụ dụng cụ	316.838.898	309.689.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	550.658.174	748.838.227
Thuế, phí và lệ phí	71.912.616	152.853.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.775.218.853	1.783.109.996
Chi phí bằng tiền khác	1.928.640.357	2.084.927.837

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.466.761.491	130.908.692.525
Chi phí nhân công	14.025.209.455	17.399.704.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	926.965.571	1.175.237.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.377.339.733	9.568.627.069
Chi phí khác bằng tiền	3.132.758.393	7.799.388.368
Cộng	129.929.034.643	166.851.649.842

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.201.029.340	4.504.289.044
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	122.973.333	116.973.333
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	122.973.333	116.973.333
Thu nhập chịu thuế	3.324.002.673	4.621.262.377
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	664.800.535	924.252.475

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>30/06/2019</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.489.549.710	3.904.553.911
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.026.094.281	176.950.350.510
Đầu tư tài chính ngắn hạn	670.106.196	654.767.096
Cộng	<u><u>211.185.750.187</u></u>	<u><u>181.509.671.517</u></u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	92.700.000.000	64.400.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	52.446.620.490	47.248.898.897
Chi phí phải trả	965.179.509	172.849.304
Cộng	<u><u>146.111.799.999</u></u>	<u><u>111.821.748.201</u></u>

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo

đối tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2018.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2018 là 166.150.000 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 166.150.000 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019			
Các khoản vay	92.700.000.000	-	92.700.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	52.446.620.490	-	52.446.620.490
Chi phí phải trả	965.179.509	-	965.179.509
Tại ngày 01/01/2019			
Các khoản vay	64.400.000.000	-	64.400.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	47.248.898.897	-	47.248.898.897
Chi phí phải trả	172.849.304	-	172.849.304

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.489.549.710	-	14.489.549.710
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.026.094.281	-	196.026.094.281
Đầu tư tài chính ngắn hạn	670.106.196	-	670.106.196
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.904.553.911	-	3.904.553.911
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.950.350.510	-	176.950.350.510
Đầu tư tài chính ngắn hạn	654.767.096	-	654.767.096

Đầu tư tài chính ngắn hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 6 là đầu tư vào các chứng khoán sẵn sàng để bán. Ban giám đốc Công ty đánh giá rằng có thể thanh lý các khoản đầu tư này tại bất kỳ thời điểm nào, do đó phân loại khoản đầu tư này là tài sản tài chính phi phái sinh có thời gian thanh khoản ngắn hạn.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Biên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	- Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	- Cùng thành viên Ban Điều hành

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	208.289.000	262.981.000
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.862.000.000	2.793.000.000
Thu nhập của Ban điều hành		
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	676.121.400	788.648.444

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

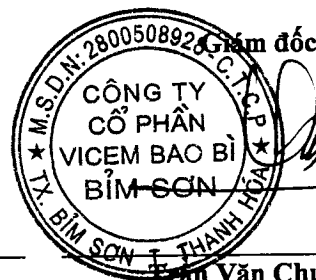
Thanh Hóa, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Người lập

Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng

Mai Viết Dụng



Trần Văn Chương